

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-29
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-28
Phụ lục 01: Danh mục đầu tư chứng khoán ngắn hạn	29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Hà	Chủ tịch	
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2019
Bà Trần Thị Thùy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/12/2019
Bà Hồ Việt Hà	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Vinh	Giám đốc	
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thủy Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/01/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Kim Tân	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Lợi	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/11/2019
Bà Phùng Thị Thắm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019 và miễn nhiệm ngày 19/11/2019
Ông Nguyễn Thành Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019

Các thành viên của Ban Kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Thùy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/05/2019
------------------------	------------	--------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam được lập ngày 16 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh số 6 trên Báo cáo tài chính kèm theo, tại ngày 29/12/2016, Công ty và Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng đã ký Biên bản làm việc về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018 và Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020. Trong năm 2019, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng mới thực hiện chi trả cho Công ty số tiền 999.340.435 đồng và lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 31/12/2019. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 70% giá trị khoản phải thu này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		116.925.601.689	117.626.282.853
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.465.729.624	73.965.878.079
111	1. Tiền		2.050.174.624	1.765.878.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.415.555.000	72.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	102.548.974.699	32.579.828.135
121	1. Đầu tư ngắn hạn		103.431.474.604	32.632.975.051
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(882.499.905)	(53.146.916)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.910.897.366	10.458.578.269
134	1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	5	3.077.224.032	3.284.873.335
135	2. Các khoản phải thu khác	6	12.071.735.029	13.557.704.934
139	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.238.061.695)	(6.384.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		-	621.998.370
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	-	621.998.370
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		750.605.033	463.129.078
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		394.422.800	394.422.800
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	394.422.800	394.422.800
220	II. Tài sản cố định		29.508.359	68.706.278
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.883.359	17.706.278
222	- Nguyên giá		1.087.995.559	1.163.709.195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.086.112.200)	(1.146.002.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	27.625.000	51.000.000
228	- Nguyên giá		221.000.000	258.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(193.375.000)	(207.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		326.673.874	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	326.673.874	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		117.676.206.722	118.089.411.931


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.055.471.440	4.807.282.216
310	I. Nợ ngắn hạn		3.055.471.440	4.807.282.216
314	1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	62.749.179	831.902.385
315	2. Phải trả người lao động		54.500.016	47.700.000
316	3. Chi phí phải trả	13	796.450.905	744.002.514
319	4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	1.985.212.140	3.022.118.117
323	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		156.559.200	161.559.200
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	15	114.620.735.282	113.282.129.715
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		999.048.486	999.048.486
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		1.952.698.486	1.952.698.486
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.437.661.788	1.437.661.788
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.231.326.522	8.892.720.955
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		117.676.206.722	118.089.411.931

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
				(Đã điều chỉnh)
006	1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		3.562.890.000	4.209.140.000
007	1.1 Chứng khoán giao dịch		3.562.890.000	4.209.140.000
020	2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ		17.378.000.000	17.378.000.000
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	16	14.214.312.260	20.274.096.736
031	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		14.214.312.260	20.274.096.736
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	17	3.505.557.114.020	6.894.500.577.035
041	- Nhà đầu tư ủy thác trong nước		3.505.557.114.020	6.894.500.577.035
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	18	4.497.637.313.361	2.111.626.573.804
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	19	6.207.749.734	8.837.942.884


Phạm Thị Thanh Vân
Người lập


Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng


Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu	20	13.296.272.948	16.134.260.002
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	13.296.272.948	16.134.260.002
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	21	5.777.984.565	5.337.668.595
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		7.518.288.383	10.796.591.407
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.480.210.994	7.802.310.711
22	7. Chi phí tài chính	23	972.240.598	987.178.508
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.194.555.738	19.068.312.074
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.831.703.041	(1.456.588.464)
32	11. Chi phí khác	25	493.097.474	127.118.912
40	12. Lợi nhuận khác		(493.097.474)	(127.118.912)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.338.605.567	(1.583.707.376)
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.338.605.567</u>	<u>(1.583.707.376)</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	134	(158)



Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập



Nguyễn Thời Đại
 Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		21.434.335.387	49.367.268.804
02	2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(14.408.467.680)	(38.332.620.878)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.094.343.420)	(6.991.081.551)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(99.280.436)	(263.959.368)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.008.946.519	61.172.207
07	6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.331.934.556)	(662.832.716)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.509.255.814	3.177.946.498
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(51.000.000)
23	2. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	50.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(50.000.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.762.636.365
27	6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		5.910.595.731	7.405.217.421
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(66.089.404.269)	60.116.853.786
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.920.000.000)	(12.310.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.920.000.000)	(12.310.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(66.500.148.455)	50.984.800.284
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		73.965.878.079	22.981.077.795
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	7.465.729.624	73.965.878.079

Phạm Thị Thanh Vân
Người lập

Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Năm 2019

Năm 2019	Thuyết minh	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019	
		(Đã điều chỉnh)				
		VND	VND	VND	VND	
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	
2.	Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	-	-	999.048.486	
3.	Quỹ dự phòng tài chính	1.952.698.486	-	-	1.952.698.486	
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.437.661.788	-	-	1.437.661.788	
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.892.720.955	1.338.605.567	-	10.231.326.522	
	CỘNG	15	113.282.129.715	1.338.605.567	-	114.620.735.282

Năm 2018	Thuyết minh	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018	
		(Đã điều chỉnh)				
		VND	VND	VND	VND	
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000	
2.	Quỹ đầu tư phát triển	999.048.486	-	-	999.048.486	
3.	Quỹ dự phòng tài chính	1.799.048.486	153.650.000	-	1.952.698.486	
4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.284.011.788	153.650.000	-	1.437.661.788	
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	11.450.868.388	(1.583.707.376)	(974.440.057)	8.892.720.955	
	CỘNG	15	115.532.977.148	(1.276.407.376)	(974.440.057)	113.282.129.715

Phạm Thị Thanh Vân
 Người lập

Nguyễn Thời Đại
 Kế toán trưởng



Trần Quang Vinh
 Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (PVCB Capital) là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 23/UBCK-GP ngày 14/12/2007 và các Giấy phép Điều chỉnh số 31/UBCK-GPĐC ngày 19/01/2009, số 75/UBCK-GPĐC ngày 27/07/2010, số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/10/2011, số 07/GPĐC-UBCK ngày 28/03/2014, số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2016, số 78/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đổi tên từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Tài chính Dầu khí thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, Công ty đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, thị trường chứng khoán Việt Nam có nhiều biến động theo chiều hướng đi xuống. Dòng tiền từ các nhà đầu tư giảm mạnh làm cho doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư - hoạt động cốt lõi của Công ty có sự sụt giảm so với năm 2018. Tuy nhiên, do số trích lập dự phòng phải thu khó đòi năm nay giảm nhiều so với năm trước nên kết quả kinh doanh năm nay đạt mức lãi 1,3 tỷ đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính bổ sung theo quy định tại Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, chứng khoán kinh doanh. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 năm

2.7 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

2.8 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì sử dụng Báo cáo tài chính được lập gần nhất để làm căn cứ trích dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

2.14 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 . Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu trong năm của Công ty thuộc lĩnh vực quản lý danh mục đầu tư cho nhà đầu tư ủy thác và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	17.100.729	418.553.008
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.033.073.895	1.347.325.071
Các khoản tương đương tiền	5.415.555.000	72.200.000.000
	7.465.729.624	73.965.878.079

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	29.730.474.605	30.931.975.052
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	15.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	7.000.000.000	-
Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom (PVBF)	50.000.000.000	-
Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam	1.700.999.999	1.700.999.999
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(882.499.905)	(53.146.916)
	102.548.974.699	32.579.828.135

Danh mục đầu tư và tình hình tăng giảm đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác được chi tiết trong Phụ lục 01 tại trang 29 kèm theo.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán (*)	3.077.224.032	3.284.873.335
	3.077.224.032	3.284.873.335

(*) Toàn bộ số dư khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 là phải thu đối với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30).

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tạm ứng	231.621.297	674.380.878
Phải thu lãi tiền gửi	71.454.167	115.252.056
Phải thu Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng (*)	11.500.659.565	12.500.000.000
Phải thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	268.000.000	268.000.000
Phải thu khác	-	72.000
	12.071.735.029	13.557.704.934

(*) Số tiền phải thu còn lại của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 06/2014/HĐHT-PVFCC-CT ngày 27/01/2014 với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng tại Dự án 12 Đỗ Ngọc Du, Thành phố Hà Nội. Hai bên đã ký Biên bản làm việc ngày 29/12/2016 về việc hoàn trả lợi nhuận cố định và phần vốn góp của Công ty tại dự án. Tuy nhiên do Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng chưa hoàn trả số tiền phải thu theo đúng tiến độ trong Biên bản làm việc trên, hai bên đã tiếp tục ký Biên bản làm việc ngày 27/06/2017 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến thời điểm 27/03/2018 và Biên bản làm việc ngày 27/09/2019 gia hạn thanh toán toàn bộ công nợ đến 27/03/2020. Trong năm 2019, Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng mới thực hiện chi trả cho Công ty số tiền 999.340.435 đồng và lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 1.399.340.435 đồng. Vì vậy Ban Giám đốc Công ty đã thận trọng không ghi nhận số lợi nhuận cố định cho thời gian từ ngày 01/07/2016 đến ngày 27/06/2017 và lãi chậm trả cho thời hạn từ ngày 01/07/2016 đến 31/12/2019. Tại ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi 70% giá trị khoản phải thu này.

Phải thu khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh số 31)

17.202.739	57.772.603
------------	------------

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tại ngày 01/01	6.384.000.000	-
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi với Hợp tác xã Công nghiệp Chiến Thắng	1.854.061.695	6.384.000.000
Tại ngày 31/12	8.238.061.695	6.384.000.000

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí sửa chữa văn phòng	326.673.874	-
	326.673.874	-

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	394.422.800	394.422.800
	394.422.800	394.422.800

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	379.070.909	784.638.286	1.163.709.195
Thanh lý, nhượng bán	(75.713.636)	-	(75.713.636)
Tại ngày 31/12/2019	303.357.273	784.638.286	1.087.995.559
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	361.364.631	784.638.286	1.146.002.917
Trích khấu hao	15.822.919	-	15.822.919
Thanh lý, nhượng bán	(75.713.636)	-	(75.713.636)
Tại ngày 31/12/2019	301.473.914	784.638.286	1.086.112.200
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	17.706.278	-	17.706.278
Tại ngày 31/12/2019	1.883.359	-	1.883.359

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.054.095.559 đồng.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	170.000.000	88.000.000	258.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.000.000)	(37.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	170.000.000	51.000.000	221.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	170.000.000	37.000.000	207.000.000
Trích khấu hao	-	23.375.000	23.375.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.000.000)	(37.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	170.000.000	23.375.000	193.375.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	-	51.000.000	51.000.000
Tại ngày 31/12/2019	-	27.625.000	27.625.000

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 170.000.000 đồng.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	694.978.513
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	99.280.436
Thuế Thu nhập cá nhân	62.749.179	37.643.436
	62.749.179	831.902.385

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	558.280.800	480.816.000
Chi phí phải trả khác	238.170.105	263.186.514
	796.450.905	744.002.514
Chi phí phải trả đối với các bên liên quan <i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 30)</i>	558.280.800	480.816.000

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	19.720.421	-
Bảo hiểm xã hội	56.898.168	49.059.893
Bảo hiểm y tế	10.040.853	8.657.628
Bảo hiểm thất nghiệp	4.462.602	3.847.835
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	1.920.000.000
Phải trả khác	1.894.090.096	1.040.552.761
	1.985.212.140	3.022.118.117

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM
Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2018												
Tại ngày 01/01/2018	100.000.000.000	999.048.486	-	1.799.048.486	-	1.284.011.788	-	11.450.868.388	115.532.977.148			
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(1.583.707.376)	(1.583.707.376)			
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	153.650.000	-	153.650.000	-	(307.300.000)	(307.300.000)			
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(667.140.057)	(667.140.057)			
Tại ngày 31/12/2018	100.000.000.000	999.048.486	-	1.952.698.486	-	1.437.661.788	-	8.892.720.955	113.282.129.715			
Năm 2019												
Tại ngày 01/01/2019	100.000.000.000	999.048.486	-	1.952.698.486	-	1.437.661.788	-	8.892.720.955	113.282.129.715			
Lỗi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	1.338.605.567	1.338.605.567			
Tại ngày 31/12/2019	100.000.000.000	999.048.486	-	1.952.698.486	-	1.437.661.788	-	10.231.326.522	114.620.735.282			

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99.970.000.000	99,97%	99.970.000.000	99,97%	99,97%
Các cổ đông khác	30.000.000	0,03%	30.000.000	0,03%	0,03%
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100%	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

16 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số dư đầu năm	20.274.096.736	17.871.727.205
Số tăng trong năm	52.778.273.861.537	71.519.110.078.713
Số giảm trong năm	(52.784.333.646.013)	(71.516.707.709.182)
Số dư cuối năm	14.214.312.260	20.274.096.736

Chi tiết số dư tại thời điểm:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	14.214.312.260	20.274.096.736
Tổng	14.214.312.260	20.274.096.736

17 . DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	3.505.557.114.020	6.894.500.577.035
- Cổ phiếu	1.255.557.114.020	1.272.822.970.820
- Trái phiếu	-	3.321.677.606.215
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	50.000.000.000	100.000.000.000
Tổng	3.505.557.114.020	6.894.500.577.035

18 . CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền bán phần vốn góp và quyền góp vốn	7.252.000.000	7.252.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	5.893.150.685	14.081.917.806
Tiền bán trái phiếu	4.484.492.162.676	2.090.292.655.998
	<u>4.497.637.313.361</u>	<u>2.111.626.573.804</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phí lưu ký phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.630.525.702	4.053.069.550
Phí quản lý danh mục phải trả Công ty Quản lý Quỹ	3.077.224.032	3.284.873.334
Tiền đặt cọc	1.500.000.000	1.500.000.000
	<u>6.207.749.734</u>	<u>8.837.942.884</u>

20 . DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu	13.296.272.948	16.134.260.002
- Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	13.296.272.948	16.134.260.002
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	<u>13.296.272.948</u>	<u>16.134.260.002</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>13.245.081.167</u>	<u>16.114.260.002</u>

21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư	5.777.984.565	5.337.668.595
	<u>5.777.984.565</u>	<u>5.337.668.595</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	3.585.769.042	3.452.242.956
Lãi đầu tư chứng khoán	613.413.152	1.947.478.195
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.281.028.800	2.398.269.560
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.320.000
	<u>6.480.210.994</u>	<u>7.802.310.711</u>
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 30)	<u>2.628.952.820</u>	<u>1.968.320.858</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lỗ bán chứng khoán	142.887.609	968.169.115
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	829.352.989	19.009.393
	972.240.598	987.178.508

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.320.141.000	2.995.032.366
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	161.512.232	33.190.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.197.919	71.450.314
Thuế, phí và lệ phí	47.827.782	32.605.404
Chi phí trích lập dự phòng	1.854.061.695	6.384.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.818.530.406	4.374.031.537
Chi phí khác bằng tiền	2.953.284.704	5.178.002.453
	11.194.555.738	19.068.312.074

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.338.605.567	(1.583.707.376)
Các khoản điều chỉnh tăng	712.007.474	350.431.668
- Chi phí không hợp lệ	712.007.474	350.431.668
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.281.028.800)	(2.398.269.560)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.281.028.800)	(2.398.269.560)
Tổng thu nhập tính thuế	(230.415.759)	(3.631.545.268)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	20
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	99.280.436	263.959.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(99.280.436)	(263.959.368)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	-	-

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.338.605.567	(1.583.707.376)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.338.605.567	(1.583.707.376)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	134	(158)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN TRONG NĂM

Danh mục đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý:

1) Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty đang thực hiện một số Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chứng Việt Nam (Trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) với tổng số vốn đầu tư theo cam kết là 20.345 tỷ đồng, số vốn đang quản lý là 7.828 tỷ đồng.

2) Theo Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), PVN đồng ý ủy thác cho Công ty thực hiện quản lý danh mục đầu tư với tổng số vốn đầu tư là 175 tỷ đồng. Đến thời điểm 31/12/2019, tổng số vốn thực tế của hợp đồng này hiện Công ty đang quản lý là 175 tỷ đồng.

Hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán

Tổng số Quỹ đầu tư chứng khoán Công ty đang thực hiện quản lý: 01

Theo Hợp đồng quản lý quỹ đầu tư với Quỹ thành viên tập trung Cổ phần hóa Việt Nam (VEFF), Công ty được ủy quyền thực hiện các hoạt động đầu tư tại Việt Nam theo các mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư được quy định trong hợp đồng này.

Giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu tư tại ngày 31/12/2019 là: 23.508.907.474 đồng tương ứng với 2.146.907 chứng chỉ quỹ đang lưu hành.

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.465.729.624	-	73.965.878.079	-
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ, phải thu khác	15.543.381.861	(8.238.061.695)	17.237.001.069	(6.384.000.000)
Chứng khoán kinh doanh	5.264.474.605	(882.499.905)	6.465.975.052	(53.146.916)
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	-	-	-
	50.273.586.090	(9.120.561.600)	97.668.854.200	(6.437.146.916)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	1.985.212.140	3.022.118.117
Chi phí phải trả	796.450.905	744.002.514
	2.781.663.045	3.766.120.631

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Chứng khoán kinh doanh	4.381.974.700	-	-	4.381.974.700
	<u>4.381.974.700</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.381.974.700</u>
Tại ngày 01/01/2019				
Chứng khoán kinh doanh	6.412.828.136	-	-	6.412.828.136
	<u>6.412.828.136</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>6.412.828.136</u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.465.729.624	-	-	7.465.729.624
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	6.910.897.366	394.422.800	-	7.305.320.166
Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	22.000.000.000	-	-	22.000.000.000
	<u>36.376.626.990</u>	<u>394.422.800</u>	<u>-</u>	<u>36.771.049.790</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.965.878.079	-	-	73.965.878.079
Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu khác	10.458.578.269	394.422.800	-	10.853.001.069
	84.424.456.348	394.422.800	-	84.818.879.148

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	1.985.212.140	-	-	1.985.212.140
Chi phí phải trả	796.450.905	-	-	796.450.905
	2.781.663.045	-	-	2.781.663.045
Tại ngày 01/01/2019				
Phải trả người bán, phải trả khác	3.022.118.117	-	-	3.022.118.117
Chi phí phải trả	744.002.514	-	-	744.002.514
	3.766.120.631	-	-	3.766.120.631

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Doanh thu về phí quản lý danh mục đầu tư			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	13.245.081.167	16.114.260.002
Thu nhập từ lãi tiền gửi			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	2.620.903.773	1.962.196.780
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty con cùng Tập đoàn	8.049.047	6.124.078
Chi phí thuê văn phòng			
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	1.167.314.400	1.923.264.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Phải thu về phí quản lý danh mục đầu tư			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	3.077.224.032	3.284.873.335
Phải thu về lãi tiền gửi			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	17.202.739	57.772.603
Số dư tiền gửi có kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	7.000.000.000	26.800.000.000
Số dư tiền gửi không kỳ hạn			
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty mẹ	1.416.036.430	683.086.720
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	Công ty con cùng Tập đoàn	429.444.974	2.487.658
Chi phí phải trả ngắn hạn			
- Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con cùng Tập đoàn	558.280.800	480.816.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Thu nhập của Giám đốc	588.297.828	730.585.602
Thu nhập của các thành viên còn lại trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	830.219.741	461.798.764

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Theo Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 81661/QĐ-CT-TKT8-XPVPHC ngày 29 tháng 10 năm 2019 của Cục thuế Thành phố Hà Nội, Công ty bị truy thu tiền thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng từ năm 2014 đến năm 2018. Do vậy, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	37.643.436	831.902.385	794.258.949
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	9.686.979.904	8.892.720.955	(794.258.949)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác	32	-	127.118.912	127.118.912
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(1.456.588.464)	(1.583.707.376)	(127.118.912)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(146)	(158)	(12)



Phạm Thị Thanh Vân
Người lập



Nguyễn Thời Đại
Kế toán trưởng




Trần Quang Vinh
Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM

Tầng 9, Tòa nhà Hapro, 11B Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

PHỤ LỤC 01: DANH MỤC CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGÂN HẠN

	Giá trị theo số kế toán		Tăng so với giá trị trường		Giảm so với giá trị trường		Tổng giá trị thị trường	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	5.264.474.605	6.465.975.052	62.400	572.297.464	(882.499.905)	(53.146.916)	4.382.037.100	6.985.125.600
- MBB	-	181.807.118	62.400	13.626.482	-	-	62.400	195.433.600
- PVS	1.001.500.000	-	-	28.336.000	(126.500.000)	-	875.000.000	28.336.000
- VCB	-	320.646.916	-	-	-	(53.146.916)	-	267.500.000
- POW	4.262.974.605	5.963.521.018	-	530.334.982	(755.999.905)	-	3.506.974.700	6.493.856.000
Chứng khoán chưa niêm yết⁽¹⁾	24.466.000.000	24.466.000.000	-	-	-	-	24.466.000.000	24.466.000.000
- Công ty Cổ phần Phú Sơn	6.956.000.000	6.956.000.000	-	-	-	-	6.956.000.000	6.956.000.000
- Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác tài sản Dầu khí (PSA)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Mỹ	2.310.000.000	2.310.000.000	-	-	-	-	2.310.000.000	2.310.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	73.700.999.999	1.700.999.999	-	-	-	-	73.700.999.999	1.700.999.999
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	15.000.000.000	-	-	-	-	-	15.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	7.000.000.000	-	-	-	-	-	7.000.000.000	-
- Chứng chỉ Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam ⁽²⁾	1.700.999.999	1.700.999.999	-	-	-	-	1.700.999.999	1.700.999.999
- Chứng chỉ Quỹ đầu tư Trái phiếu cổ phần hóa Việt Nam ⁽²⁾	50.000.000.000	-	-	-	-	-	50.000.000.000	-
PVCom (PVBF)⁽³⁾	103.431.474.604	32.632.975.051	62.400	572.297.464	(882.499.905)	(53.146.916)	102.549.037.099	33.152.125.599

(1) Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty không thu thập được báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm 31/12/2019 nên không xác định được giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị thị trường theo đó được xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

(2) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ thành viên Tập trung cổ phần hóa Việt Nam tại ngày 31/12/2019 (tương đương 9,09%). Quỹ được thành lập từ ngày 25/10/2011 và có thời gian hoạt động 05 năm kể từ ngày thành lập, hiện Quỹ đang trong quá trình thanh lý tài sản để giải thể.

(3) Giá trị khoản vốn góp thành lập Quỹ đầu tư Trái phiếu PVCom tại ngày 31/12/2019 (tương đương 99,8%). Quỹ được thành lập từ ngày 07/02/2020 và có thời gian hoạt động không xác định.

